



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC SULIVIT ORAL SUSPENSION

• Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Nếu cần thêm thông tin, xin hỏi ý kiến bác sĩ hoặc dược sĩ.

- Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.
- Để thuốc xa tầm tay trẻ em.
- Không dùng thuốc quá hạn in trên bao bì.
- Lắc kỹ trước khi dùng.

1. Tên thuốc: SULIVIT ORAL SUSPENSION

2. Thành phần hoạt chất:

Mỗi 5 ml hỗn dịch chứa:

Thành phần hoạt chất: Sucralfate.....1g

Thành phần tá dược: Sodium Methyl Hydroxybenzoate, Sodium Propyl Hydroxybenzoate, Liquid Sorbitol (Non-Crystallising), Glycerol, Sucralose, Saccharin Sodium, Methocel K100 Premium LVCR, Dispersible Cellulose (65 cPs), Colloidal Silicon Dioxide, Peppermint Oil, Orange Flavour Liquid, Simethicone Emulsion (30%), nước tinh khiết.

3. Dạng bào chế: Hỗn dịch uống.

Mô tả: Hỗn dịch màu trắng đến trắng nhạt, có vị ngọt, mùi dễ chịu

4. Chỉ định:

Loét dạ dày, loét tá tràng, viêm dạ dày cấp, viêm dạ dày mãn tính có triệu chứng, bệnh lý dạ dày do thuốc NSAID (thuốc chống viêm không steroid), viêm thực quản trào ngược.

5. Cách dùng, liều dùng:

Liều dùng

5 ml x 4 lần 1 ngày, trừ khi có chỉ định khác của bác sĩ.

Trẻ em: Tính an toàn và hiệu quả của thuốc ở trẻ em chưa được thiết lập.

Cách dùng

Dùng đường uống. Lắc kỹ trước khi dùng.

Thuốc uống khi bụng đói, khoảng 1 giờ trước bữa ăn và trước khi đi ngủ.

6. Chống chỉ định:

Quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

Trẻ sinh non.

Phụ nữ có thai.

7. Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc:

Sử dụng thận trọng và tránh điều trị kéo dài ở bệnh nhân suy thận.

Hạn chế sử dụng ở bệnh nhân chạy thận nhân tạo.



Các trường hợp hình thành bezoar đã được báo cáo liên quan đến sử dụng sucralfate. Phần lớn là những bệnh nhân được chăm sóc đặc biệt và trẻ sơ sinh non tháng. Do đó, cần hết sức thận trọng khi điều trị cho bệnh nhân được chăm sóc đặc biệt, đặc biệt nếu được nuôi dưỡng qua đường tiêu hóa (enteral nutrition), hoặc ở những bệnh nhân có yếu tố nguy cơ như tốc độ làm rỗng dạ dày chậm.

Một nghiên cứu được thực hiện ở Pháp ở trẻ sơ sinh được dùng sucralfate cho thấy 73% số trẻ được điều trị có vấn đề nghiêm trọng về tiêu hóa và 36% có hội chứng tắc nghẽn cần điều trị y tế.

Tá được

Thuốc có chứa sodium methyl hydroxybenzoate, sodium propyl hydroxybenzoate có thể gây phản ứng dị ứng (có thể xảy ra chậm).

Thuốc có chứa ít hơn 1 mmol (23 mg) natri trong mỗi liều 5 ml, được xem là không chứa natri.

Thuốc có chứa sorbitol, do đó bệnh nhân có vấn đề về di truyền hiếm gặp không dung nạp fructose không nên dùng sản phẩm này.

8. Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:

Các nghiên cứu được tiến hành trên động vật chưa cho thấy rõ tác dụng gây quái thai và gây độc cho phôi của sucralfate. Tuy nhiên, do không có dữ liệu lâm sàng về sự an toàn của việc sử dụng thuốc trong thời kỳ mang thai và cho con bú, việc sử dụng thuốc trên đối tượng này phải được bác sĩ chỉ định cẩn thận và chỉ dành riêng cho những trường hợp thực sự cần thiết.

9. Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc

Không ảnh hưởng lên khả năng lái xe, vận hành máy móc.

10. Tương tác, tương kỵ của thuốc

Tương tác

Sucralfate có thể làm thay đổi sinh khả dụng của các thuốc khác bao gồm: cimetidine, ciprofloxacin, digoxin, ketoconazol, phenytoin, norfloxacin, ranitidine, tetracycline và theophylline. Cơ chế của những tương tác này dường như không mang tính hệ thống và có lẽ là do sự gắn kết của sucralfate với thuốc dùng đồng thời trong đường tiêu hóa, do đó nên có khoảng cách ít nhất 2 giờ khi sử dụng thuốc này và các thuốc khác.

Tương kỵ

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác

11. Tác dụng không mong muốn của thuốc:

Sử dụng thuốc kéo dài đôi khi có thể gây táo bón. Các tác dụng phụ khác ít được báo cáo hơn là: rối loạn tiêu hóa (tiêu chảy, khô miệng, đầy hơi, buồn nôn, nôn, nặng bụng), phát ban, ngứa, chóng mặt, mất ngủ, nhức đầu, đau lưng dưới.

Các trường hợp phản ứng quá mẫn như nổi mề đay, phù mạch, khó thở và viêm mũi đã được báo cáo.

Rất hiếm các trường hợp hình thành bezoar đã được báo cáo.

Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.

12. Quá liều và cách xử trí:

Không có dữ liệu về sử dụng thuốc quá liều, không dùng quá liều chỉ định của thuốc.

Tích cực theo dõi để có biện pháp xử trí kịp thời.

13. Quy cách đóng gói: Hộp 1 chai 200 ml.

14. Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng của thuốc:

Điều kiện bảo quản: Bảo quản nơi khô mát, ở nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng.

Hạn dùng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Hạn dùng sau khi mở nắp: 28 ngày.

Tiêu chuẩn chất lượng của thuốc: Nhà sản xuất

15. Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất thuốc:

The ACME Laboratories Ltd.

Địa chỉ: Dhulivita, Dhamrai, Dhaka, Bangladesh

